

Bản án số: 342/2023/DS-PT

Ngày: 17/8/2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán:

Ông Lê Minh Đạt

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Khắc Phiên – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2023/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2420/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Ngọc P, sinh năm 1974; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn K, sinh năm 1968;

Bà Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông K, bà P: Chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1988; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*** Người kháng cáo:** Bà Huỳnh Thị Ngọc P, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P trình bày:

Bà P là chủ sử dụng phần đất có diện tích đất 3.814,3m² thuộc thửa 325, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất do ông Phạm Phú Q (chồng của bà P) đã tặng cho bà nên bà có toàn quyền quyết định. Giáp ranh với phần đất của bà P là thửa 209 tờ bản đồ số 20, diện tích 1.498m² của ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng Đ. Từ trước đến nay, phần đất của bà P và ông K được phân định ranh bằng con mương và có trụ ranh cắm đầu mương, nguyên con mương nằm trên phần đất thửa 325, tờ bản đồ số 20 của bà P.

Khoảng tháng 02/2022 ông K, bà Đ cất nhà cấp 4, lấn qua phần đất của bà có chiều ngang 0,7m, chiều dài 10m, diện tích khoảng 07m². Khi ông K, bà Đ xây dựng nhà thì bà P có ngăn cản nhưng chỉ nói miệng chứ không có báo chính quyền địa phương lập biên bản vì bà nghĩ tình làng nghĩa xóm. Do không thể thỏa thuận được với ông K, bà Đ nên bà P gửi đơn yêu cầu hòa giải ở xã V nhưng không thành.

Qua xem xét thẩm định và đo đạc thực tế, phần đất đang tranh chấp thuộc một phần thửa 325, tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre có diện tích 32,1m², là hình tam giác có chiều dài các cạnh như sau: 0,73m; 72,29m, 72,05m. Trên phần đất tranh chấp có một phần căn nhà của chị Nguyễn Thị Mộng T là con của ông K, bà Đ. Hiện tại căn nhà này do chị T và 2 con nhỏ của chị T đang sinh sống. Nhà có kết cấu như sau: Nhà ở cấp 4, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch; nền lát gạch ceramic, mái lợp tole tráng kẽm, trần nhựa. Ngoài ra, trên phần đất tranh chấp không có tài sản gì khác.

Nay bà Huỳnh Thị Ngọc P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng Đ và chị Nguyễn Thị Mộng T di dời, tháo dỡ một phần căn nhà để trả lại phần đất có diện tích 34,7m² (trong đó có một phần căn nhà có diện tích 11,1 m²) thuộc một phần thửa đất số 325, tờ bản đồ số 20, tọa lạc xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà P đứng tên. Bà P không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 25/5/2023 và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị Hồng Đ trình bày:

Ông Phạm Văn K được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1349, 1350, tờ bản đồ số 3 vào ngày 21/10/1995. Đến

năm 2011, ông K, bà P có mua thêm phần đất của ông Trần Văn Bé T giáp ranh với đất của ông Phạm Phú Q (nay do bà P đứng tên) và có trụ đá cắm ở giữa đầu mương để làm ranh. Đến năm 2012, ông bà được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án VLAP đối với thửa 209, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.498m². Khi Nhà nước đo đạc theo dự án VLAP thì phần đất của ông K, bà Đ còn lại chiều ngang 12,05m nhưng ông bà không biết. Qua năm sau, Nhà nước làm lộ lớn, công trình thi công đã làm mất trụ đá, chỉ còn con mương ranh nên mỗi người sử dụng nửa mương.

Vào năm 2021, ông K, bà Đ cho chị Nguyễn Thị Mộng T (là con gái của ông bà) xây dựng nhà trên phần đất thuộc thửa 209, tờ bản đồ số 20. Phần đất mà chị T xây nhà giáp ranh với phần đất của bà P. Từ lúc khởi công xây dựng đến khi căn nhà hoàn thiện là 03 tháng nhưng phía bà P không có ý kiến gì. Sau đó, bà P nhờ địa chính xác định trụ đá để xây hàng rào thì mới phát hiện vách tường nhà chị T nằm trên phần đất của bà P. Ông K, bà Đ có nhờ địa chính xem lại sổ đỏ cũ và sổ đỏ mới của ông bà thì phát hiện có sự sai lệch, theo sổ đỏ cũ thì phần đất của ông bà có chiều ngang giáp lộ là 13m, còn sổ đỏ mới chiều ngang giáp lộ là 12,05m, chênh lệch 0,95m. Nay ông K, bà Đ đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông bà được cấp để giải quyết và yêu cầu Tòa án xem xét cho ông bà được sử dụng phần đất đã xây dựng căn nhà có diện tích 11,1m².

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Vào năm 2021, ông K, bà Đ có cho chị T xây dựng nhà cấp 4 trên phần đất của ông K, bà Đ và phần căn nhà này giáp ranh với đất bà P. Do khi Nhà nước làm lộ nhựa thì trụ ranh giữa đất ông K với bà P bị mất. Đồng thời khi chị T xây dựng nhà là lúc dịch bệnh nên chị T không có yêu cầu địa chính xác định ranh. Tuy nhiên, ranh đất giữa ông K và bà P từ trước đến giờ được xác định bằng một con mương, mỗi bên sử dụng nửa mương, phần của ai thì bên đó sử dụng. Trong quá trình chị T xây dựng nhà thì gia đình của bà P không có ý kiến gì.

Sau khi xây dựng nhà xong, bà P có yêu cầu địa chính đến đo đạc, xác định trụ ranh để bà P làm hàng rào thì mới biết nhà của chị T đã xây dựng lấn sang phần đất của bà P. Phần ranh đất hiện tại đã lên mặt liếp chứ không phải là nửa mương như từ trước đến nay. Bà P có gửi đơn đến chính quyền cấp hòa giải. Tại buổi hòa giải, ông K, bà Đ và chị T cũng đã năn nỉ bà P nhưng bà P không đồng ý. Nay chị T đề nghị Tòa án xem xét cho chị được giữ lại căn nhà để chị và

02 con nhỏ có chỗ ở. Chị T đồng ý bồi thường phần đất đã xây dựng nhà theo giá của Hội đồng định giá.

Các đương sự đều thống nhất với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2023/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P.

Cụ thể tuyên:

Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị Hồng Đ trả lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc P phần đất có diện tích là 23,6m² (gồm phần đất (1) diện tích 20,8m² và phần đất (4) diện tích 2,8m²),

* Phần đất (1) có tứ cận:

Bắc giáp thửa 325 còn lại của bà P,

Đông giáp phần đất (2).

Nam, Tây giáp thửa 209 của ông K.

* Phần đất (4) có tứ cận:

Bắc giáp thửa 325 còn lại của bà P,

Đông giáp đường.

Tây giáp phần đất (2)

Nam giáp thửa 209 của ông K.

(Có sơ đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà P về việc yêu cầu ông K, bà Đ và chị T cùng liên đới tháo dỡ di dời một phần căn nhà có diện tích 11,1m² để trả lại cho bà P và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu được sử dụng một phần diện tích căn nhà đã xây dựng thuộc một phần đất tranh chấp và một phần đất của bà P có diện tích 11,1m², cụ thể:

Ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng Đ được sử dụng phần đất có diện tích 11,1m² gồm phần đất (2) diện tích 8,5m² và phần đất (3) diện tích 2,6m² có tứ cận:

Bắc giáp thửa 325 còn lại của bà P.

Đông giáp thửa 325 còn lại của bà P và phần đất (4).

Tây giáp 325 còn lại của bà P và phần đất (1).

Nam giáp thửa 209 của ông K.

(Có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông K, bà Đ và chị T cùng liên đới hoàn trả cho bà P giá trị đất là 8.880.000đồng ($11,1\text{m}^2 \times 800.000\text{đ}/\text{m}^2$).

Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện theo bản án này.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/6/2023 nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện C để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P là buộc ông K, bà Đ và chị T di dời căn nhà (diện tích $11,1\text{m}^2$) để trả lại phần đất có diện tích là $34,7\text{m}^2$ thuộc thửa 325, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P giữ nguyên quan điểm kháng cáo là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng buộc ông K, bà Đ và chị T di dời căn nhà (diện tích $11,1\text{m}^2$) để trả lại phần đất có diện tích là $34,7\text{m}^2$ thuộc thửa 325, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà P không đồng ý nhận giá trị phần đất có diện tích $11,1\text{m}^2$.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mộng T không đồng ý nội dung kháng cáo của bà P, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2023/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Ngọc P trong thời hạn luật định và đúng qui định của pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Phần đất thuộc thửa 325, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Huỳnh Thị Ngọc P được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh

Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 3.814,3m². Phần đất của ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị Hồng Đ thuộc thửa đất số 209, tờ bản đồ số 20, được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/11/2012, với diện tích 1.498m². Các đương sự đã sử dụng đất ổn định, lâu dài và đều thống nhất, không có khiếu nại gì đối với diện tích đất được cấp, đồng thời các bên đương sự đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp cho bà Huỳnh Thị Ngọc P ngày 14/11/2019 đối với thửa đất 325, tờ bản đồ số 20, diện tích 3814,3m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng Đ ngày 05/11/2012 đối với thửa đất 209, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.498m² để giải quyết là phù hợp.

[3] Xét thấy, theo kết quả đo đạc hiện trạng thì phần đất tranh chấp (thửa 325 tách) gồm các phần (1) + (2) + (4) có diện tích là 32,1m². Sau khi trừ ra phần diện tích đất tranh chấp thì phần đất thuộc thửa 325 của bà P còn lại diện tích là 3.782,2m², nếu so với diện tích đất được cấp là 3.814,3m² thì đất của bà P bị thiếu diện tích 32,1m². Diện tích đất của ông K, bà Đ theo kết quả đo đạc còn lại là 1.498m² là đúng với phần diện tích đất của ông K, bà P được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó có cơ sở xác định phần đất tranh chấp có diện tích 32,1m² là phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P nên đây là phần đất thuộc quyền sử dụng của bà P. Tại phiên tòa sơ thẩm ông K, bà Đ đồng ý trả lại cho bà P phần diện tích đất trống được ký hiệu là phần đất (1) diện tích 20,8m² và phần đất (4) diện tích 2,8m², tổng diện tích là 23,6m². Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông K, bà Đ trả lại cho bà P phần đất trống là 23,6m² là phù hợp.

[4] Hiện tại trên phần đất tranh chấp có một phần căn nhà của chị T, ký hiệu (2) trên họa đồ với diện tích là 8,5m² và 01 phần căn nhà nằm trên phần đất ký hiệu số (3) nằm trên thửa 325 của bà P, diện tích là 2,6m², tổng cộng diện tích phần căn nhà lấn chiếm là 11,1m². Bà P yêu cầu ông K, bà Đ và chị T cùng liên đới tháo dỡ di dời một phần căn nhà có diện tích 11,1m² để trả lại phần đất cho bà. Ông K, bà Đ không đồng ý và có yêu cầu phản tố là yêu cầu Tòa án xem xét cho ông bà được sử dụng phần đã xây dựng nhà có diện tích là 11,1m². Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông K, bà Đ và chị T đồng ý trả giá trị phần diện tích đất 11,1m² cho bà P theo giá của Hội đồng định giá là 800.000 đồng/m², tuy nhiên bà P không đồng ý.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2022 thì căn nhà có kết cấu như sau: Nhà ở cấp 4, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch; nền lát ceramic, mái lợp tol tráng kẽm; trần nhựa. Tỷ lệ chất lượng còn lại của căn nhà là 95%. Nếu tháo dỡ phần diện tích nhà theo ranh đất tranh chấp thì sẽ ảnh hưởng đến kết cấu của 50% căn nhà. Xét thấy, theo lời trình bày của bà T thì khi ông K, bà Đ và chị T xây dựng căn nhà, bà P có ngăn cản nhưng chỉ nói miệng và không có báo chính quyền địa phương, đồng thời bà P không có chứng cứ chứng minh bà có ngăn cản việc xây dựng này. Mặt khác, khi xây nhà cho chị T thì ông K, bà Đ không biết việc xây dựng căn nhà qua phần đất của bà P, do hiện trạng ranh đất giữa hai bên không còn trụ ranh cụ thể, hai bên sử dụng đất căn cứ vào con mương, mỗi bên sử dụng nửa mương nên ông K, bà Đ không phải cố ý xây dựng nhà trên phần đất của bà P. Do đó để đảm bảo thuận tiện trong quá trình sử dụng đất của các bên, tránh gây thiệt hại về tài sản hiện có nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông K, bà Đ và chị T tháo dỡ, di dời một phần căn nhà có diện tích 11,1m² và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông K, bà Đ về việc được sử dụng phần đất có diện tích 11,1m². Đồng thời buộc ông K, bà Đ và chị T cùng liên đới hoàn trả cho bà P giá trị phần đất có diện tích 11,1m² với số tiền 8.880.000 đồng là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa hôm nay, bà Huỳnh Thị Ngọc P kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị Ngọc P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre, Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 164, 166, 175, 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 166, 170, 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P. Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị Hồng Đ trả lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc P phần đất có tổng diện tích là 23,6m², gồm phần đất ký hiệu số (1) diện tích 20,8m² và phần đất ký hiệu số (4) diện tích 2,8m².

* Phần đất (1) có các cạnh tiếp giáp như sau:

01 cạnh giáp thửa 325 còn lại của bà P,

01 cạnh giáp phần đất (2).

01 cạnh giáp thửa 209 của ông K.

* Phần đất (4) có tứ cận:

Bắc giáp thửa 325 còn lại của bà P,

Đông giáp đường.

Tây giáp phần đất (2)

Nam giáp thửa 209 của ông K.

(Có sơ đồ kèm theo).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc P về việc yêu cầu ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng Đ và chị Nguyễn Thị Mộng T cùng liên đới tháo dỡ, di dời một phần căn nhà có diện tích 11,1m² và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc yêu cầu được sử dụng một phần diện tích căn nhà là 11,1m², cụ thể:

Ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng Đ được sử dụng phần đất có diện tích 11,1m² gồm phần đất ký hiệu (2) diện tích 8,5m² và phần đất ký hiệu (3) diện tích 2,6m² có tứ cận:

Bắc giáp thửa 325 còn lại của bà P.

Đông giáp thửa 325 còn lại của bà P và phần đất (4).

Tây giáp 325 còn lại của bà P và phần đất (1).

Nam giáp thửa 209 của ông K.

(Có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông K, bà Đ và chị T cùng liên đới hoàn trả cho bà P giá trị đất là 8.880.000 (Tám triệu, tám trăm, tám mươi nghìn) đồng.

Các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện theo bản án đã tuyên.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng Đ và chị Nguyễn Thị Mộng T phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc P chi phí tố tụng là 3.853.000đ (Ba triệu, tám trăm, năm mươi ba nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền mà bà P đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008446, 0004341, 0004410 ngày 05/10/2022, 28/3/2023, 25/5/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho bà P số tiền chênh lệch còn lại là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng).

Buộc ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị Hồng Đ phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004409 ngày 25/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị Hồng Đ và chị Nguyễn Thị Mộng T phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 444.000 đồng (Bốn trăm, bốn mươi bốn nghìn đồng) .

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Ngọc P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà P đã nộp theo biên lai thu số 0004467 ngày 16/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạt – Nguyễn Thế Hồng

Bùi Quang Sơn